

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	19,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	12.1%	-

DT thuần
Q4/23

52.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 34.0 | 188%
YoY: ▼ 42.2 | -44.8%

LN thuần
Q4/23

52.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 60.7 | 776%
YoY: ▲ 39.7 | 301%

LN sau thuế
Q4/23

55.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.8 | 197%
YoY: ▲ 45.6 | 462%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

162%

YoY: +/- ▲ 118%

ROE
2023

11.6%

YoY: +/- ▼ 15.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,898 - 29,363
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,152
Số lượng CPLH (CP)	59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,010
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.57
EPS	1,733
P/E	11.3

DT thuần
2023

99.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 555 | -84.8%

LN thuần
2023

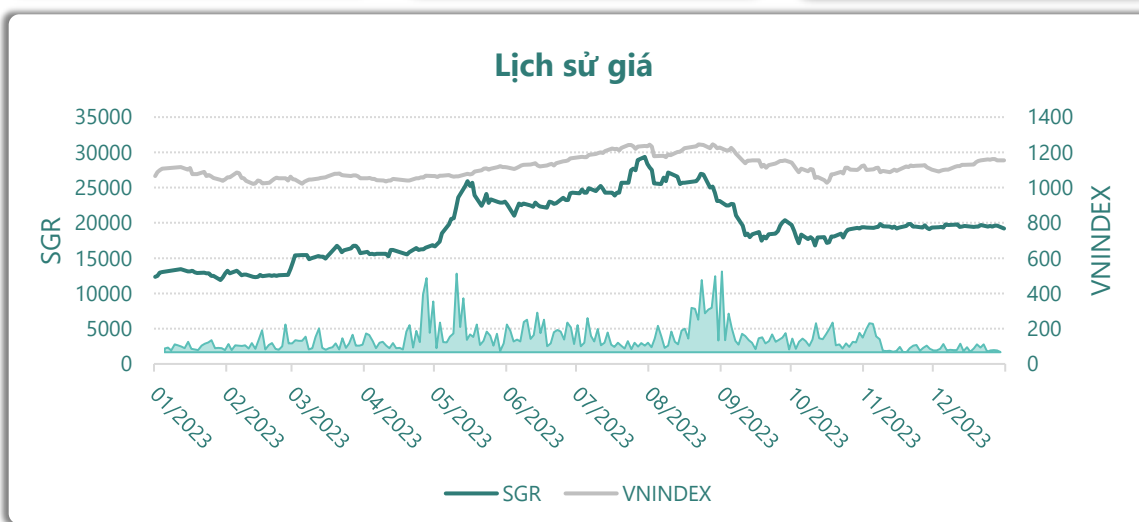
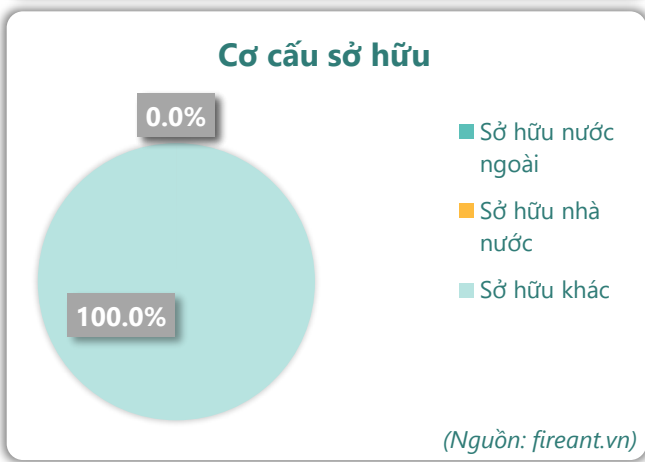
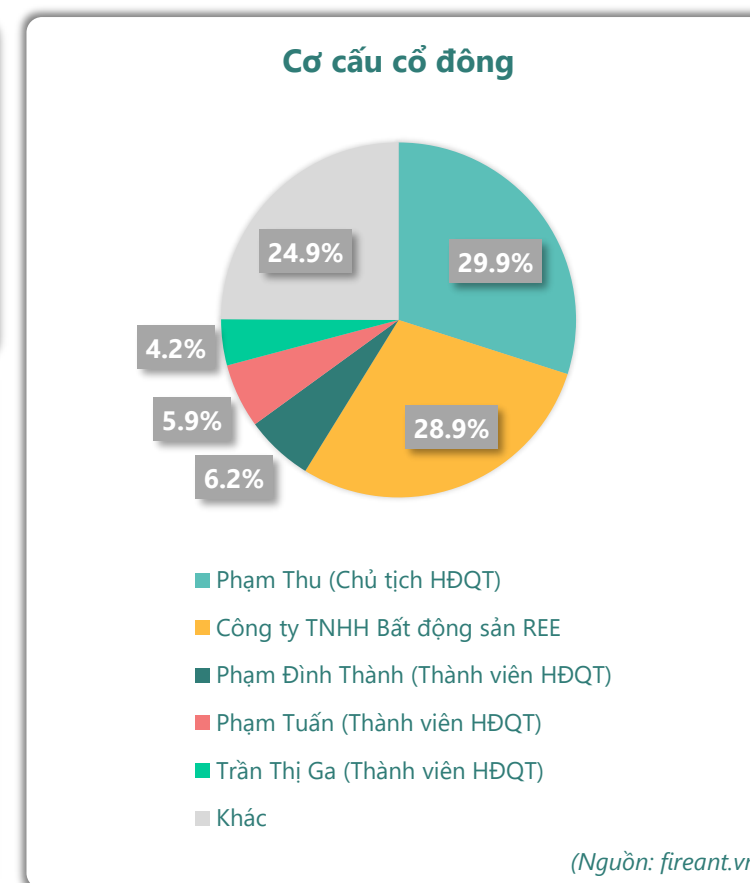
80.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 182 | -69.4%

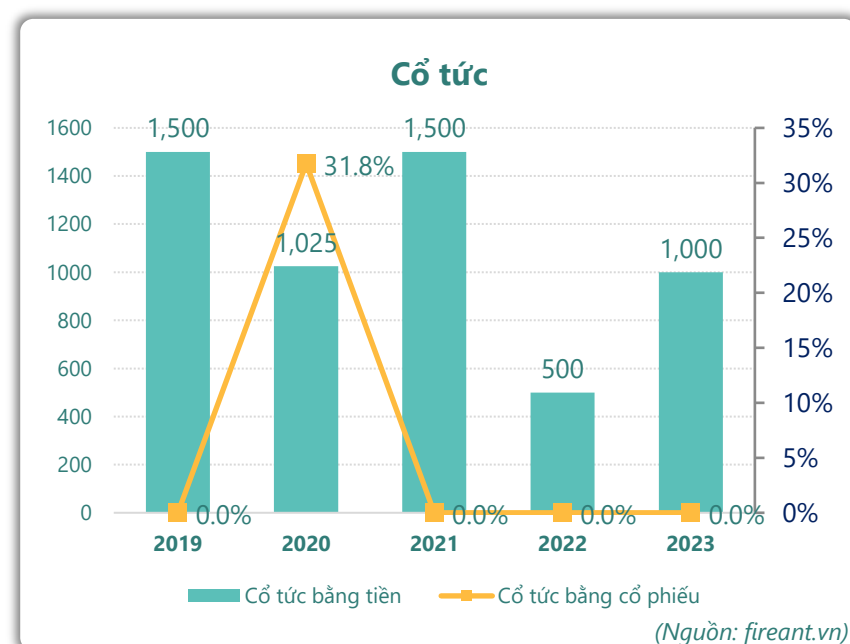
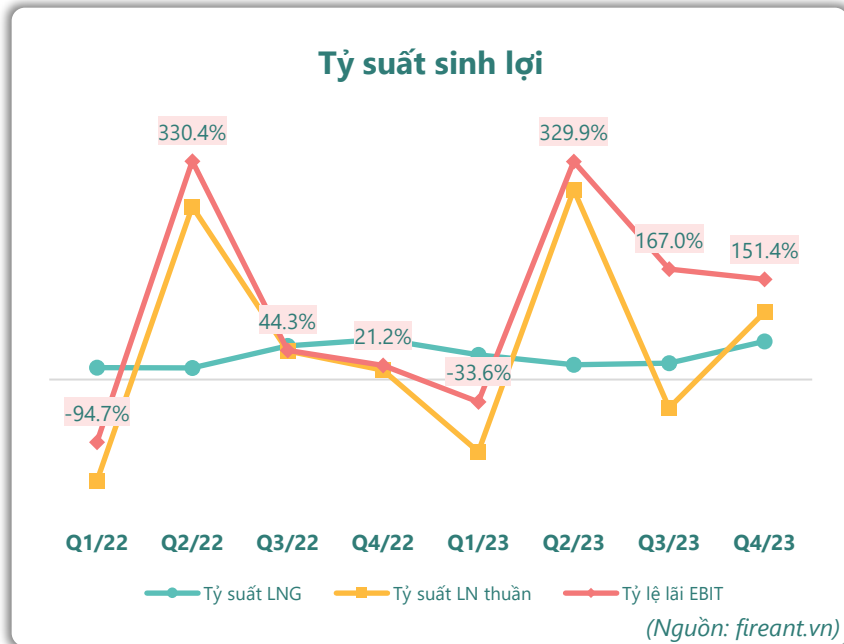
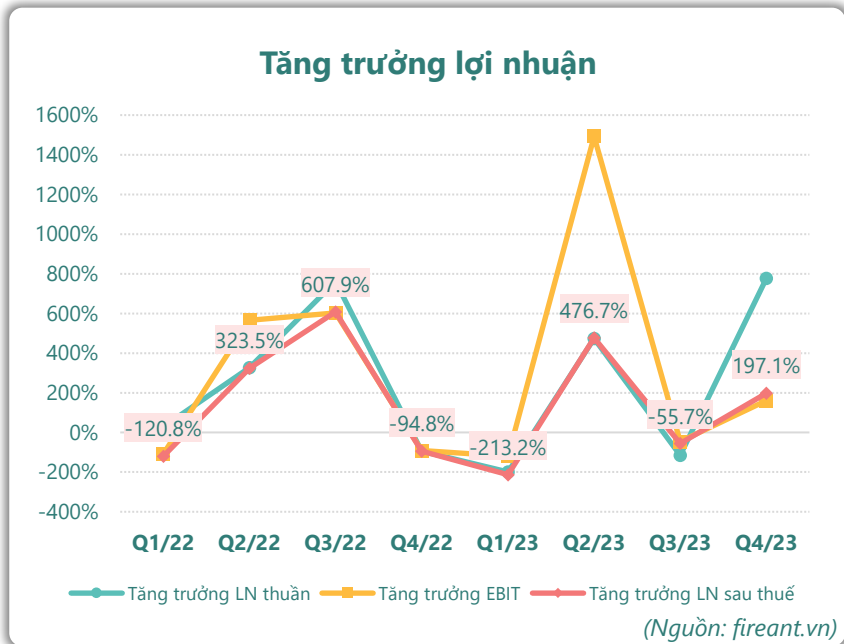
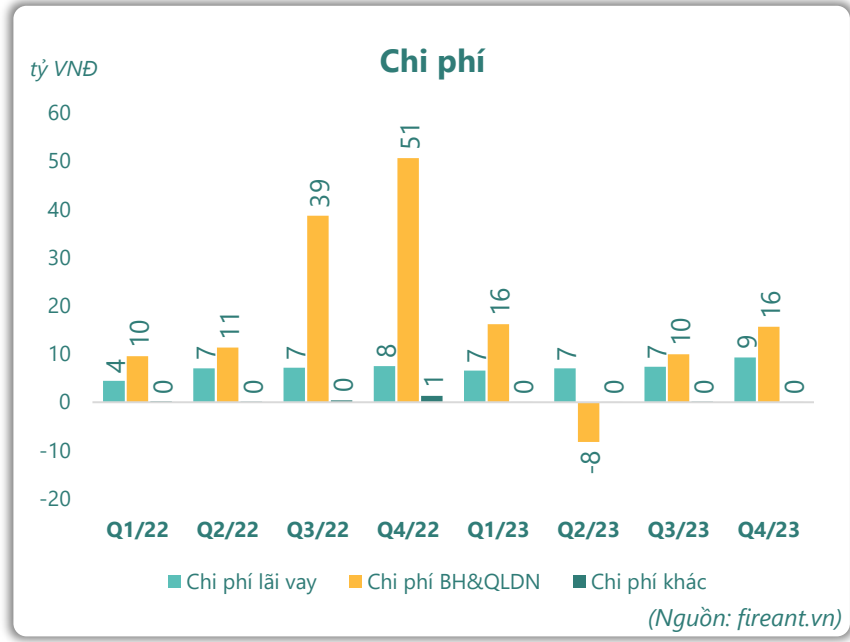
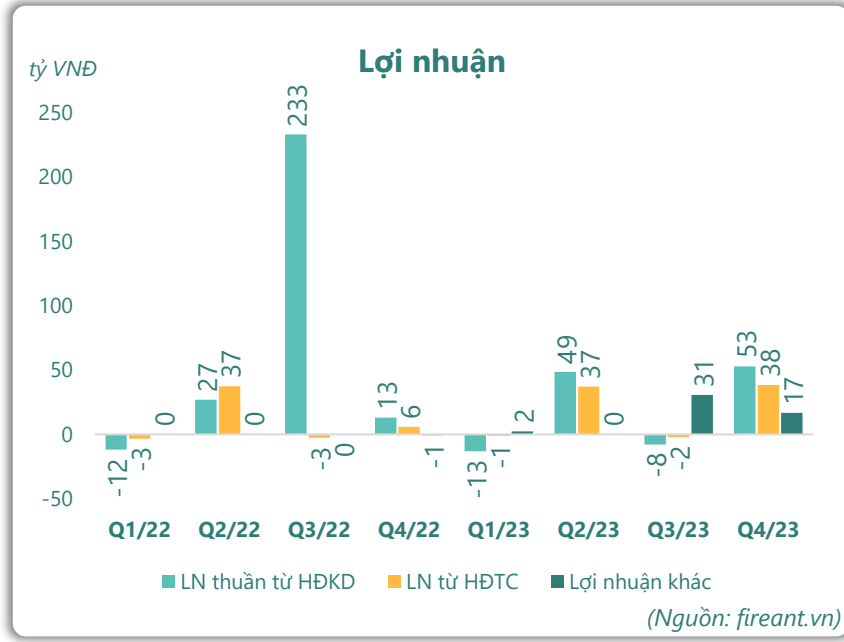
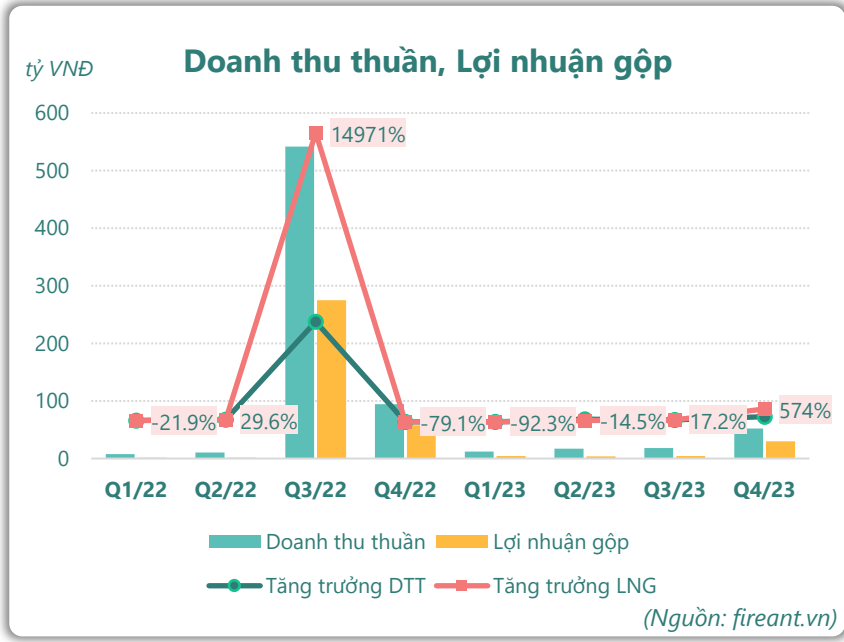
LN sau thuế
2023

105
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 111 | -51.3%



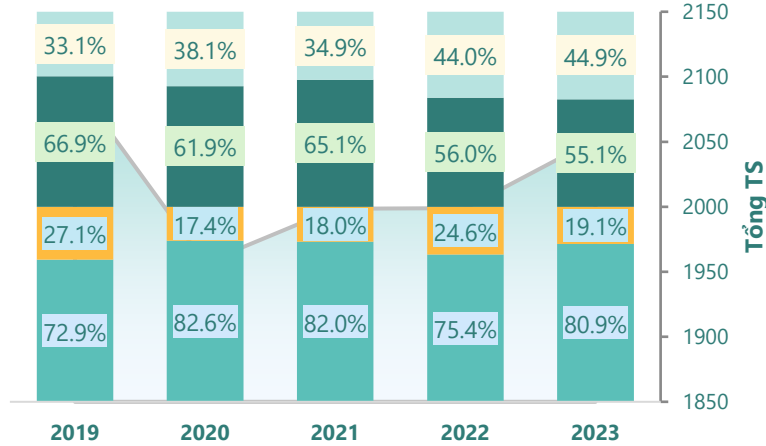
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

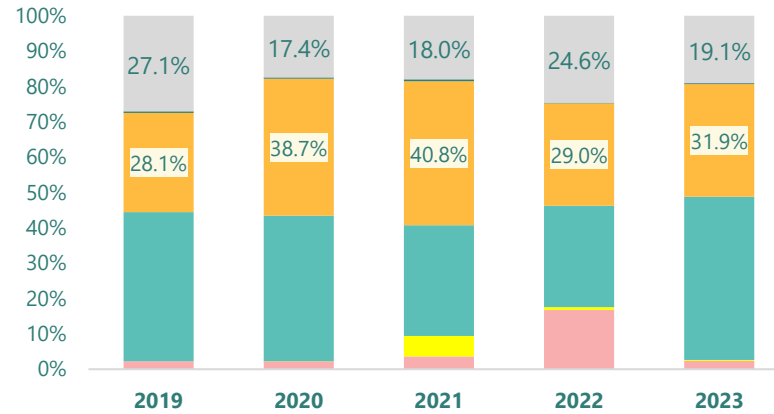
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

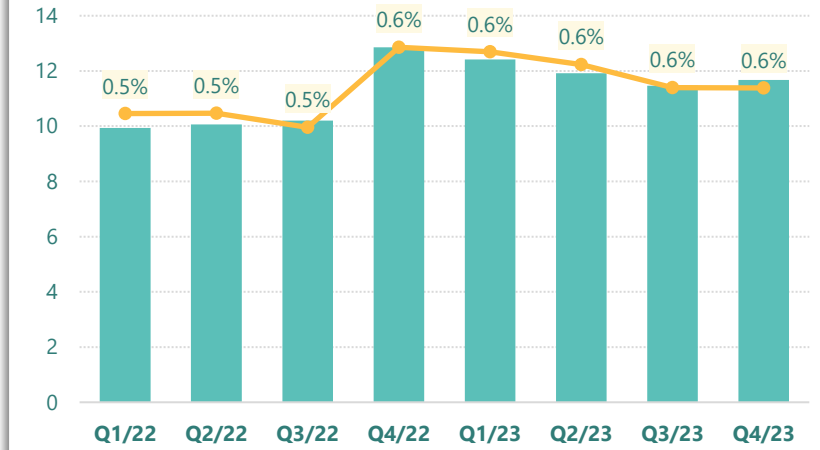


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

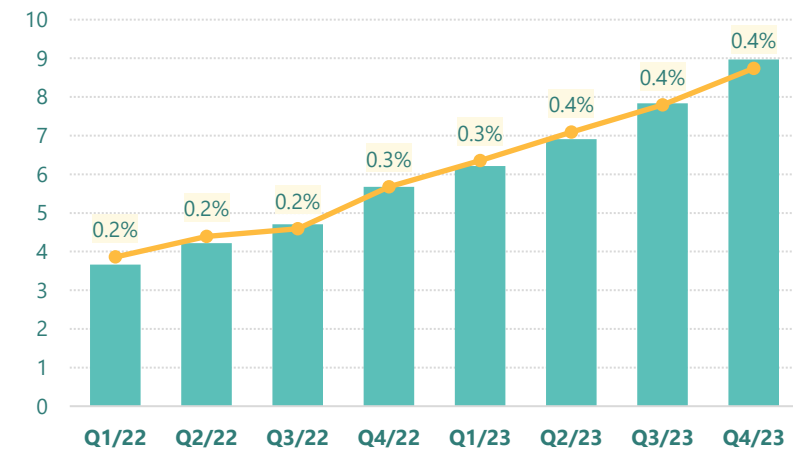


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

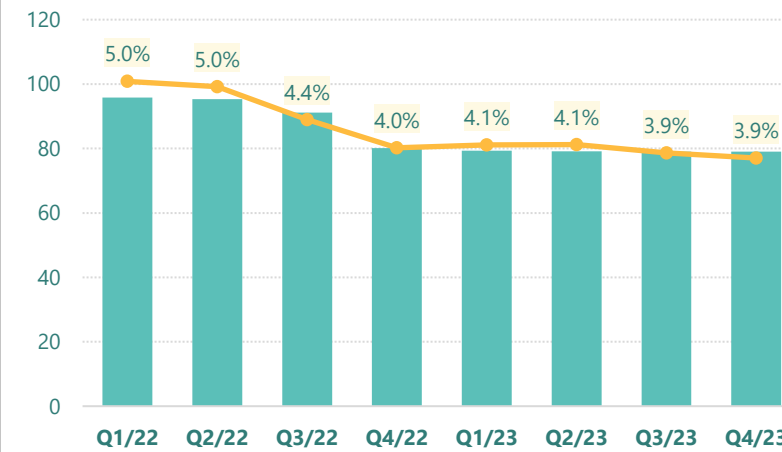


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

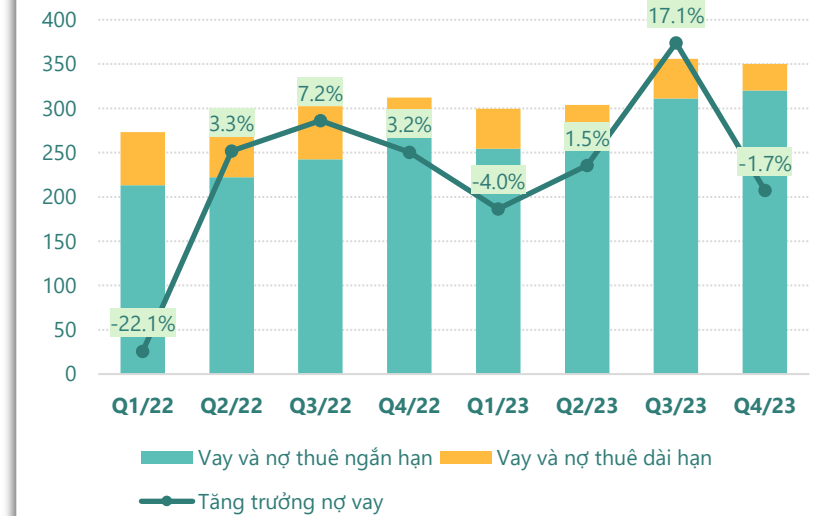


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

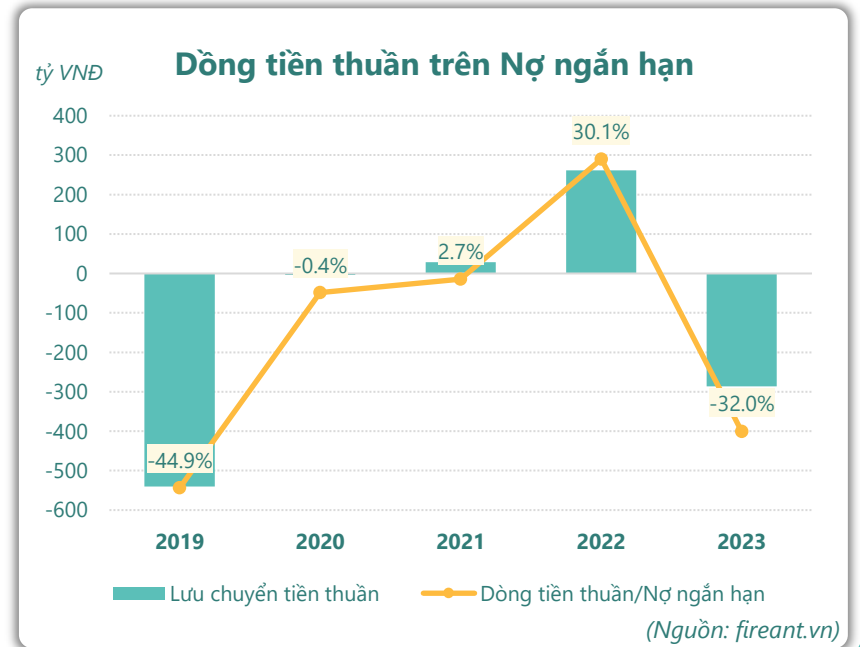
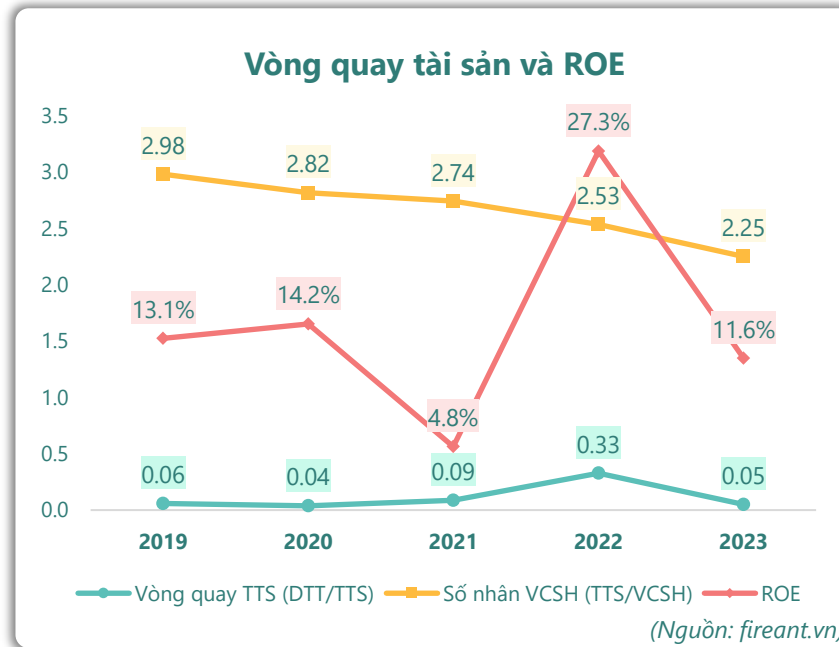
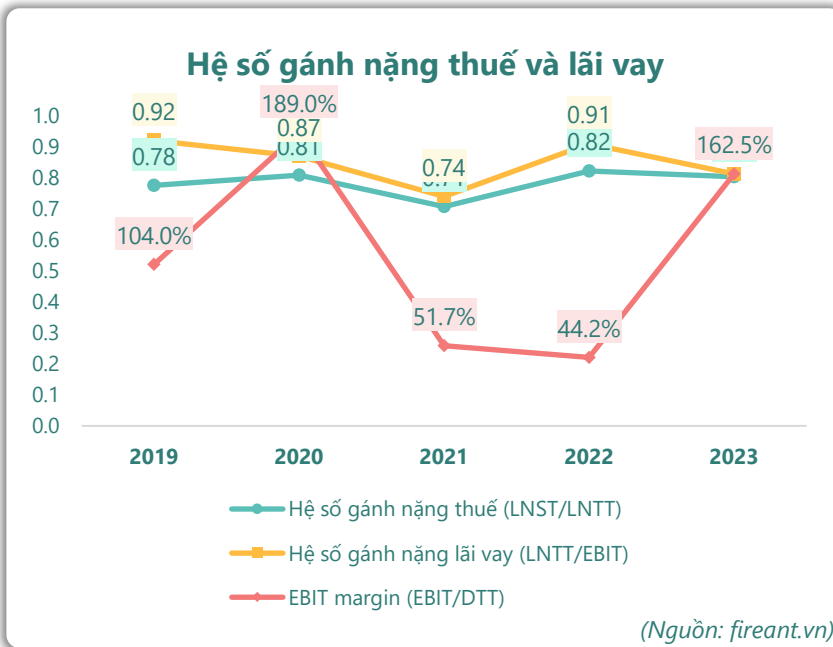
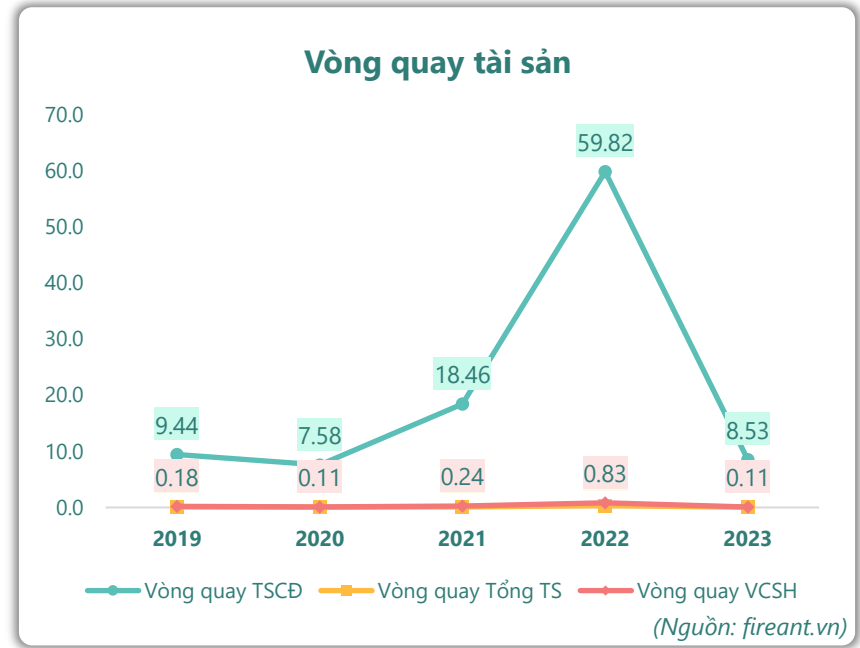
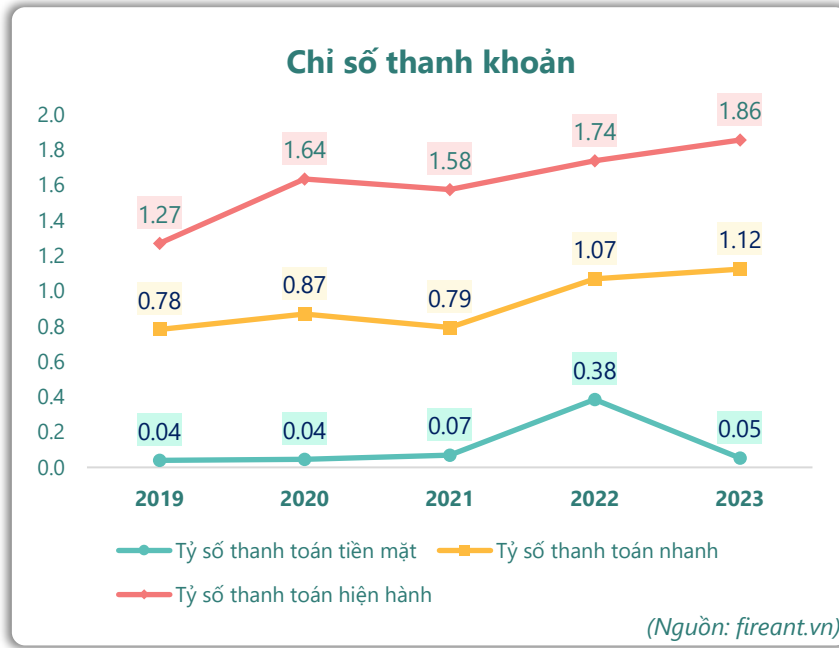
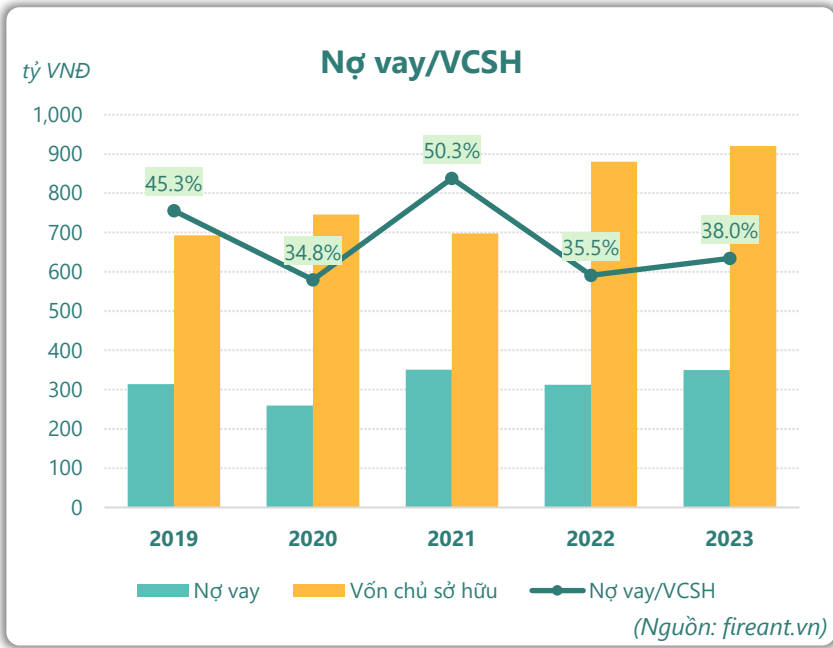
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	52.1	94.3	-44.8%	99.2	654	-84.8%
Giá vốn hàng bán	22.0	36.8	-40.2%	56.4	319	-82.3%
Lợi nhuận gộp	30.1	57.5	-47.7%	42.8	336	-87.3%
Doanh thu HĐTC	47.8	12.5	282%	103	64.2	59.8%
Chi phí TC	9.33	6.65	40.3%	30.3	26.9	12.6%
Chi phí lãi vay	9.32	7.51	24.1%	30.3	26.1	15.8%
LN trong công ty LKLD	0.01	0.41	-97.2%	-0.79	-1.10	28.1%
Chi phí bán hàng	0.25	0.06	312%	0.41	0.42	-2.2%
Chi phí QLDN	15.4	50.6	-69.6%	33.2	108	-69.3%
LN thuần từ HĐKD	52.9	13.2	301%	80.7	263	-69.4%
Lợi nhuận khác	16.7	-0.63	2743%	50.1	-0.60	8512%
LN trước thuế	69.5	12.5	456%	131	263	-50.2%
Lợi nhuận sau thuế	55.5	9.88	462%	105	216	-51.3%
LNST của CĐ cty mẹ	54.9	9.67	468%	104	215	-51.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	370	-135	-57.2	-153	-16.2	18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.5	-27.0	-33.0	-41.9	-22.7	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.22	-6.11	-12.7	4.49	52.5	-5.97
Tiền đầu kỳ	221	502	334	231	40.5	54.1
Lưu chuyển tiền thuần	281	-168	-103	-191	13.6	-6.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	502	334	231	40.5	54.1	47.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,052	1,999	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,508	10.0%
Tiền và tương đương tiền	47.6	334	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.15	17.2	-58.4%
Phải thu ngắn hạn	946	573	65.1%
Hàng tồn kho	655	580	12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.17	3.52	18.2%
Tài sản dài hạn	392	491	-20.1%
Phải thu dài hạn	160	263	-39.2%
Tài sản cố định	11.7	11.6	1.0%
Bất động sản đầu tư	115	118	-2.4%
Tài sản dở dang	8.97	6.82	31.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.0	79.8	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	17.6	12.0	46.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,132	1,119	1.1%
Nợ ngắn hạn	894	868	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	320	267	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.10	9.56	-36.2%
Nợ dài hạn	237	251	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	45.0	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	920	880	4.6%
Vốn chủ sở hữu	920	880	4.6%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)